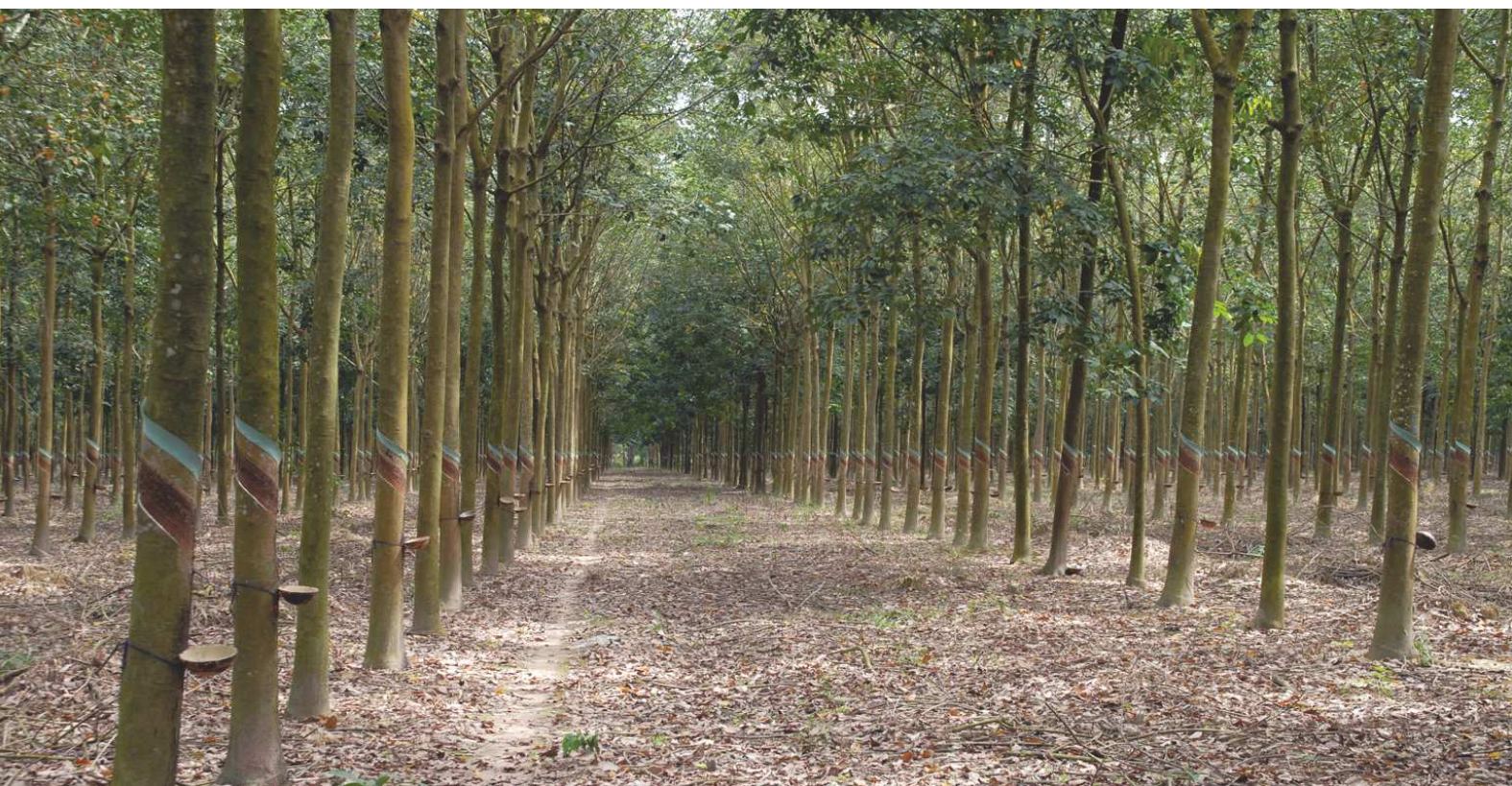




CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012



MỤC LỤC

Công ty cổ phần cao su Phước Hòa **Quá trình xây dựng và phát triển**

Phần I. Tổng quan về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	Trang
1. Thông tin khái quát về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	01
2. Quá trình hình thành & những sự kiện quan trọng	01
3. Ngành nghề kinh doanh	02
4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	03
5. Những mục tiêu phát triển	10
 Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Công tác tài chính	11
3. Hoạt động đầu tư	12
4. Công tác tổ chức và nhân sự	13
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	14
 Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc	
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
2. Đánh giá về tình hình tài chính	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	18
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	18
 Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	
1. Đánh giá chung	23
2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	24

Phần V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị	26
2. Ban kiểm soát	26
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	32

Phần VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán viên	33
2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán	34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Tên tiếng Anh: PHUOC HOA RUBBER JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0650 – 3 657106
- Fax: 84 – 0650 – 3 657110
- Website: www.phuruco.vn; www.phuochoa.com.vn
- Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn
- Giấy phép kinh doanh: Số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/03/2008.
- Vốn điều lệ: 813.000.000.000 đồng (tương đương 81.300.000 cổ phần)

2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.
- Năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa được Tổng cục Cao su Việt Nam thành lập và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 14 tháng 05 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa nộp hồ sơ niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Ngày 24 tháng 06 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành công văn số 1167/SGDHCM-NY về việc chấp thuận nguyên tắc cho công ty cổ phần cao su Phước Hòa niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Hiện nay, Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000509 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000509 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008, Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động chính trong những lĩnh vực sau:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác, chế biến mủ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

	ĐT: 0650 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0650 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BÓ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 6.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (6.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 3.000 tấn/năm

7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 18.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (12.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

4.2.2. Các dự án đầu tư của công ty:

1. Dự án trồng cao su tại Kampuchia.	
Tên công ty:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (70% vốn tự có; 30% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. - Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. (trong đó diện tích trồng cao su là 7.600 ha) - Đến 31.12.2012, công ty đã trồng 7.343,85 ha. Vườn cây sinh trưởng tốt. Kế hoạch đến năm 2013 sẽ hoàn thành công tác trồng 7.600 ha cao su. Tổng vốn đầu tư lũy kế là 638,64 tỷ đồng	
2. Dự án công ty chế biến gỗ.	
Tên công ty:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%
Năm 2012, Công ty đạt được 12,24 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ cổ tức 10%/Mệnh giá.	
3. Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên.	
Tên công ty:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên

Địa chỉ :	xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012 : 53,032 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Hiện tại công ty CP KCN Nam Tân Uyên đang trong giai đoạn hoạt động kinh doanh. Năm 2009-2011 tỷ lệ chi trả cổ tức là 22% - Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng (GĐ2) đã triển khai và đi vào hoạt động kinh doanh.	
4. Dự án BOT đường ĐT 741.	
Tên công ty:	Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG
Địa chỉ :	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	268,507 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	29,04%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012 : 79,965 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các dự án giao thông và xây dựng theo phương thức BOT và các ngành dịch vụ khác. - Hiện tại công ty đang trong giai đoạn hoạt động kinh doanh.	
5. Dự án thủy điện Sông Côn	
Tên công ty:	Công ty cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn
Địa chỉ :	Lô 253 KDC Vạn Tường, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Vốn điều lệ:	300 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	19%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012 : 57 tỷ đồng	

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành sản xuất và kinh doanh điện năng. - Hiện tại công ty đang trong giai đoạn phát điện thương mại.	
6. Dự án khu liên hợp đô thị dịch vụ Phước Đông (Tây Ninh) và KCN Đông Nam - Củ Chi	
Tên công ty:	Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG
Địa chỉ :	Phòng 608A, 106 Nguyễn Văn Trỗi, P.8, Q.PN, TPHCM
Vốn điều lệ:	600 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	20%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012 : 129,985 tỷ đồng - Hiện tại dự án đang trong giai đoạn triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng. Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG đang đầu tư hai dự án: Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ đô thị Phước Đông (Tây Ninh) với tổng diện tích dự án là 3.158 ha, trong đó quỹ đất phát triển khu công nghiệp là 2.190 ha với tổng vốn đầu tư 5.000 tỷ đồng và Khu công nghiệp Đông Nam (Củ Chi) với diện tích dự án là 342 ha, tổng vốn đầu tư là 1.500 tỷ đồng.	
7. Dự án trồng cao su tại tỉnh Sơn La	
Tên công ty:	Công ty cổ phần cao su Sơn La
Địa chỉ :	Tỉnh Sơn La.
Vốn điều lệ:	500 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	4%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012 : 20 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; dịch vụ hỗ trợ trồng mới, trồng rừng; chăn nuôi gia súc, chế biến gỗ, đại lý mua bán phân bón, xuất nhập khẩu cao su. - Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án.	
8. Dự án trồng cao su tại Lào.	
Tên công ty:	Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco (Lào)

Địa chỉ :	TX Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Vốn điều lệ:	500 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	2,43%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2012: 24,3 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Trồng mới và chăm sóc cao su; Tiêu thụ sản phẩm cao su; kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh bất động sản; chăn nuôi, xuất nhập khẩu cao su. - Tổng quỹ đất tự nhiên của dự án là 12.085 ha, trong đó quỹ đất trồng cây cao su là 8.000 ha và 650 ha rừng nguyên liệu. Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án.	
9. Dự án thủy điện tại Kontum	
Tên công ty:	Công ty cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh
Địa chỉ :	Thôn 16/5 TT Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kontum
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	15%
Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án. Lũy kế đến 31.12.2012, công ty CP cao su Phước Hòa đã góp 28,465 tỷ đồng.	
10. Dự án khu công nghiệp Tân Bình (Bình Dương)	
Tên công ty:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	100 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
- Hiện tại dự án đã được Chính phủ phê duyệt. Quy mô diện tích của dự án là 350 ha, nằm cạnh Khu đô thị đại học Công Xanh quy mô 663 ha. Dự án KCN đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư cơ sở hạ tầng. Dự kiến quý 2 năm 2013 sẽ bắt đầu triển khai đầu tư hạ tầng.	

11. Dự án khu dân cư Phước Hòa	
Địa chỉ :	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Vốn đầu tư:	70 tỷ
Tỷ lệ vốn góp:	100%
- Số vốn đầu tư lũy kế đến thời điểm 31.12.2012: 72,49 tỷ đồng - Khu dân cư Phước Hòa bao gồm 2 khu : Khu Đông và Khu Tây. Hiện tại Khu dân cư đã được đầu tư hoàn chỉnh. Công ty đã tiến hành bàn giao nền nhà cho khách hàng. - Hiện tại công ty đã chuyển nhượng khoảng 72% diện tích toàn Khu dân cư, đã kết chuyển doanh thu gần 33,29 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 12,53 tỷ đồng.	

4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008;
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 7 năm liền 2005-2011;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn trao giải
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia năm 2009” do Thủ tướng chính phủ trao.



Danh hiệu Anh hùng lao
động



Cúp vàng
ISO 2007



Chứng nhận “Giải Bạc chất
lượng quốc gia năm 2009”

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất.

Năm 2012 công ty khai thác được 19.953,73 tấn mùn qui khô, đạt 102,32% kế hoạch năm; năng suất vườn cây bình quân đạt 2 tấn/ha (7 năm liền đạt năng suất 2 tấn/ha). Các nông trường đều hoàn thành và vượt kế hoạch công ty giao. Ngoài ra, công ty đã thu mua vượt kế hoạch và đạt 10.812,16 tấn mùn qui khô.

Trong năm chế biến được 30.771 tấn mùn thành phẩm, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	SVR CV 50, 60	15.094	49,05%
2	Latex	2.659	8,64%
3	SVR L, 3L, 5	6.636	21,57%
4	SVR 10, 20	6.096	19,81%
5	Skim block	255	0,83%
6	Khác	31	0,10%
Tổng cộng		30.771	100,00

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Công ty chủ động ký kết hợp đồng dài hạn và phương thức kinh doanh năng động nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Trong năm giao bán được 30.738,15 tấn thành phẩm và 515,80 tấn mùn khác (skim block, skim, mùn hàm tannin, ...) với doanh thu từ sản phẩm cao su đạt 2.016,48 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ vườn cây công ty đạt 1.313,96 tỷ đồng. Cơ cấu tiêu thụ thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá bq/tấn (đồng)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	14.103,31	46.379.068	967.060.951.814	68.569.811
Ủy thác xuất khẩu	1.352,27	4.592.736	95.664.955.285	70.744.080
Nội tiêu	15.282,57		938.892.053.029	61.435.470
Cộng	30.738,15	50.971.804	2.001.617.960.128	65.118.370

Qua hiệu quả sản xuất kinh doanh, năm 2012 tổng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 594,93 tỷ đồng, đạt 153,84% so với kế hoạch đầu năm.

2. Công tác tài chính.

Hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 193 tỷ đồng, chủ động và chi trả kịp thời cổ tức cho cổ đông. Năm 2012, công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%/mệnh giá.

Trong năm 2012, công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Bình Dương nhằm giải ngân cho dự án trồng cao su tại Campuchia, với tổng hạn mức vay 10 triệu USD, lãi suất 4%/năm và đã giải ngân một phần vào quý 4 năm 2012.

2.1 Tình hình tài chính. (ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	3.088.344.341.991	3.101.130.984.201	100,41%
02	Doanh thu thuần	2.583.185.551.286	2.213.743.829.883	85,70%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	950.835.240.855	592.507.324.650	62,31%
04	Lợi nhuận khác	52.553.365.202	160.696.195.755	305,78%
05	Lợi nhuận trước thuế	1.003.388.606.057	753.203.520.405	75,07%
06	Lợi nhuận sau thuế	822.587.972.141	601.594.049.960	73,13%
07	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	30%	100,00%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012)

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,15	1,27	
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,87	0,95	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,42	0,34	
+	Hệ số Nợ/tổng nguồn vốn	0,74	0,52	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	4,51	4,70	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,84	0,71	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,30	0,25	
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,47	0,30	
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,27	0,19	
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,37	0,27	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012)

3. Hoạt động đầu tư.

3.1 Đầu tư xây dựng cơ bản:

Đầu tư vườn cây tái canh và KTCB với tổng số tiền thực hiện là 50,8 tỷ đồng.

Hoàn thành trồng tái canh 610,57 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 4 tầng lá đạt 100%, trong đó cây đạt 5 tầng lá trở lên chiếm 62,76%.

Chỉ đạo thâm canh chăm sóc 3.296,97 ha vườn cây KTCB, qua kiểm tra đánh giá chất lượng sinh trưởng tốt, đồng đều, nhiều vườn cây đường vanh vượt từ 4cm đến 6cm. Qua quá trình chăm sóc, năm 2012 đã có 284,81 ha đưa vào khai thác sớm 1 năm. Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt vườn nhân, vườn ươm để chuẩn bị cho mùa trồng mới năm 2013 với cơ cấu giống đa dạng theo chỉ đạo Tập đoàn.

Đầu tư các công trình XDCHB : công ty đã thực hiện đầu tư và sửa chữa theo kế hoạch bao gồm các hạng mục giao thông, hệ thống xử lý nước thải, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị phục vụ chế biến, vận chuyển mủ, sửa chữa và xây dựng nhà đội, ... với số tiền 43,27 tỷ đồng. Công ty đã tiếp tục đầu tư nâng cấp 2 hệ thống xử lý nước thải lên cột A.

3.2 Hoạt động đầu tư vào các dự án:

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa-KampongThom:

Năm 2012 công ty trồng mới 2.278 ha, vượt 13,9% so với kế hoạch năm. Lũy kế đến thời điểm cuối năm 2012 công ty đã trồng 7.343,85 ha (năm 2009: trồng 503,45 ha; năm 2010: trồng 2.018 ha; năm 2011: trồng 2.544,40 ha). Công ty đã tích cực thực hiện các công việc chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật, thực hiện phòng chống cháy trên vườn cây, phòng trừ sâu bệnh,... Vườn ương, vườn nhân được chăm sóc tốt để chuẩn bị mùa vụ trồng mới năm 2013. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng như xây dựng cầu cống, đường lô thuận tiện, nhà ở công nhân... đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, ổn định đời sống cán bộ công nhân.

Công ty CP Cao su Trường Phát:

Năm 2012 công ty sản xuất 25.005,23 m³ vượt 16,30% kế hoạch năm, tiêu thụ 24.644,35 m³ vượt 14,62% kế hoạch năm, tổng doanh thu năm 2012 là 193,63 tỷ đồng vượt 25,89% kế hoạch năm, Lợi nhuận sau thuế đạt 12,14 tỷ đồng vượt 4,06% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 24,28% trên vốn điều lệ, nộp ngân sách 19 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012 là 10%/mệnh giá.

Công ty đang triển khai đầu tư dây chuyền gỗ ghép, Đến thời điểm 31/12/12 công ty đã thực hiện đầu tư với giá trị 26,43 tỷ đồng. Trong tháng 09, công ty đưa vào vận hành xưởng sản xuất pallet chứa mủ và bắt đầu giao cho công ty mẹ với chất lượng pallet đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Dự án trồng cao su tại Đắc Lắc:

Năm 2012 công ty đã khai hoang 230 ha, trồng mới 113,04 ha, xây dựng vườn ương 10 ha, vườn nhân 4 ha. Công ty đang tiến hành thi công các hạng mục công trình XDCHB phục vụ cho công tác sản xuất và chăm lo cho người lao động như làm đường phân lô, xây dựng nhà kho, nhà ở tập thể cho CBCNV, đào mương thoát nước trong lô,... Tổng vốn góp lũy kế là 56,86 tỷ đồng (trong đó, tạm ứng chi phí tiền đất là 28,25 tỷ đồng).

Công ty CP KCN Tân Bình:

Đã tiến hành đại hội cổ đông thành lập Công ty CP KCN Tân Bình, thành lập bộ khung quản lý và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định. Tổng vốn góp lũy kế đến 31/12/12 là 17,93 tỷ đồng.

4. Công tác tổ chức và nhân sự.

Thực hiện chủ trương chung của Nhà nước, trong năm 2012, công ty đã điều động 01 cán bộ đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách và bổ nhiệm mới 01 phó tổng giám đốc phụ trách hoạt động kỹ thuật nông nghiệp và đầu tư xây dựng cơ bản.

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty hiện có 6.007 lao động.

Danh sách Ban điều hành:

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Nguyễn Văn Tân UV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280016743	3.200	0,004%
2	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
3	Nguyễn Văn Ngọc Phó Tổng giám đốc	280272906	5.700	0,007%
4	Nguyễn Văn Tước Phó Tổng giám đốc	280348264	2.400	0,003%
Kế toán trưởng				
1	Dương Văn Khen	280380418	3.000	0,004%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần được mua lại (CP quỹ):	2.809.953 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	78.490.047 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
03	Cổ đông khác	24.331.641	29,92%
	Cộng	81.300.000	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	69.610.098	85,62%
2	Cổ đông cá nhân	8.879.949	10,92%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	12.395.490	15,24%
2	Cổ đông trong nước	66.094.557	81,30%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu. (không)

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Trong năm 2012, công ty đã tiến hành mua 485.000 cổ phiếu quỹ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị lần 3/2012 ngày 28 tháng 06 năm 2012. Tổng số cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.809.953 cổ phần.

Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất.

Năm 2012 Công ty tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay từ đầu năm, tận thu tốt sản lượng trong quý I trước khi cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt vật tư khai thác. Vào đầu vụ, triển khai làm máng chắn mưa kịp thời, chỉ đạo bón phân đầu mùa mưa khi đất đủ độ ẩm, tổ chức tốt việc bón phân 2 lần trên vườn cây khai thác và 3 lần trên vườn cây KTCB. Xác định chế độ cạo thích hợp cho từng vườn cây, sử dụng thuốc kích thích mủ phù hợp từng miệng cạo. Tuân thủ quy trình kỹ thuật của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp quản lý để tận thu sản lượng tăng năng suất; có chế độ cạo tận thu phù hợp đối với vườn cây thanh lý. Duy trì tốt việc kiểm tra tay nghề kỹ thuật của công nhân hàng tháng, nhờ vậy tay nghề công nhân luôn ổn định. Đồng thời góp phần cho đoàn thí sinh của công ty đoạt giải nhất cá nhân và giải khuyến khích tập thể tại Hội thi thợ giỏi thu hoạch mủ năm 2012 do Tập đoàn tổ chức.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, đồng thời vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ đầu tháng 5. Vào đầu quý 4, đã phát động phong trào thi đua nước rút và đến ngày 25/12 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng năm.

1.2 Công tác thu mua.

Công ty linh hoạt trong quản lý công tác thu mua, qua đó, năm 2012 công ty đã thu mua vượt kế hoạch và đạt 10.812,16 tấn mủ quy khô. Trong năm, tình hình giá có nhiều biến động, công ty đã kịp thời điều chỉnh giá thu mua mủ cao su theo thị trường, có chính sách giá thu mua linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng nên tạo được lòng tin, gắn bó của khách hàng; ổn định được sản lượng và chất lượng thu mua hàng ngày.

Kiểm tra chặt chẽ hoạt động thu mua, nhất là chất lượng mủ nguyên liệu đầu vào, đồng thời tăng cường công tác quản lý, kiểm tra các tổ thu mua và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót của các bộ phận, nhất là bộ phận lấy mẫu và nghiệm thu độ TSC. Định kỳ kiểm tra đối chứng việc đánh giá kết quả xác định độ TSC theo phương pháp vi sóng để tạo lòng tin với khách hàng.

1.3 Công tác chăm lo đời sống, chế độ chính sách.

Công ty đã thực hiện tốt các chế độ bảo hiểm xã hội, tổ chức ăn giữa ca, trang bị bảo hộ lao động, chăm lo thường xuyên sức khỏe toàn thể cán bộ công nhân, giải quyết đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động, tổ chức các phong trào văn hóa văn nghệ, phong trào thể dục thể thao, tham quan du lịch... Kết quả năm 2012, thu nhập bình quân toàn công ty đạt 7,4 triệu đồng/người/tháng, giảm 2,1 triệu đồng so với năm 2011, do giá bán cao su giảm dẫn đến tổng quỹ lương theo doanh thu giảm theo.

Ngoài ra, công ty tham gia thực hiện tốt việc thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và các huyện, hỗ trợ sửa chữa nhà trẻ-mẫu giáo, các hội bảo trợ... với tổng kinh phí 2,8 tỷ đồng. Công ty đã vận động CBCNV ủng hộ đồng bào Miền Trung và công tác xã hội từ thiện với tổng số tiền là 2 tỷ đồng.

1.4 Công tác thanh tra, bảo vệ.

Công ty đã tổ chức 36 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện các chính sách cho người lao động, đảm bảo thực hiện nghiêm các qui định về dân chủ cơ sở.

Lực lượng bảo vệ các nông trường, xí nghiệp làm tốt công tác tuần tra, canh gác bảo vệ mủ trên vườn cây và bảo vệ cơ quan, tài sản, kho tàng, nhà máy của đơn vị. An ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định, không xảy ra vụ việc phức tạp. Ban chỉ huy thống nhất hoạt động tốt theo quy chế, được duy trì thường xuyên và phát huy hiệu quả sự phối hợp của các lực lượng trong công tác bảo vệ tài sản của công ty và tài sản người dân trong địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác phòng chống chống cháy nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời, do đó đã không xảy ra thiệt hại (dù có xảy ra 4 vụ cháy trên vườn cây).

1.5 Công tác thi đua, khen thưởng.

Trong năm công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua, xây dựng nhân rộng điển hình các tập thể, cá nhân tiên tiến trên tất cả các lĩnh vực như phong trào thi đua nhằm hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch sản lượng khai thác, chế biến, phong trào luyện thi tay nghề, phong trào bảo vệ vườn cây, tài sản, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động,... từ cấp đội đến nông trường, xí nghiệp, cơ quan. Đặc biệt, là phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” gắn liền với thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí,... và thực hiện chuẩn mực đạo đức lối sống, xây dựng văn hóa công sở, cơ quan, doanh nghiệp. Qua kết quả thi đua đã kịp thời khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có nhiều thành tích trong các phong trào.

1.6 Công tác khác.

Thông qua chủ trương bàn giao UBND tỉnh Bình Dương 89,90 ha tại Nông trường cao su Hưng Hòa để xây dựng Đại học Y Dược TPHCM với quy mô diện tích dự kiến 145,74 ha; tổ chức thành công lễ kỷ niệm 30 năm thành lập công ty & đón nhận Huân chương độc lập hạng 2. Tổ chức tiếp đón đoàn đại biểu Hội nghị cao su toàn cầu tham quan và làm việc tại công ty. Định kỳ đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và đề xuất các biện pháp cải tiến,...

1.7 Những thiếu sót cần khắc phục.

Bên cạnh những hiệu quả đạt được trong công tác sản xuất kinh doanh và chăm lo đời sống người lao động, quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2012 vẫn còn một số điểm thiếu sót cần phải khắc phục, sửa chữa như sau:

- Tình trạng trộm cắp mủ vẫn còn xảy ra nhiều, trong đó có sự lợi dụng của lực lượng bảo vệ của một số đơn vị, sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các tiểu ban chỉ huy thống nhất, đặc biệt vẫn còn tình trạng lấy cắp mủ từ trong nội bộ công nhân dẫn đến phải xử lý kỷ luật sa thải 4 công nhân.

- Công tác quản lý vườn cây có lúc có nơi chưa chặt chẽ thể hiện qua DRC một số nông trường còn thấp, tình trạng lấn chiếm đất đai nhiều năm chưa được xử lý kịp thời.

- Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng Hệ thống xử lý nước thải 02 nhà máy vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cột A.

- Việc kiểm soát trồng mới cao su tại công ty Phước Hòa Kampong Thom chưa triệt để dẫn đến tiến độ trồng mới bị trễ làm ảnh hưởng đến chất lượng sinh trưởng và độ đồng đều của vườn cây.

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, hạn chế những chi phí không cần thiết trong sản xuất và các mặt công tác khác nhằm tăng lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người lao động. Mặc dù giá bán trong năm 2012 giảm thấp hơn nhiều so với năm 2011 nhưng công ty vẫn chủ động được nguồn tiền mặt chi trả lương kịp thời cho người lao động, tái đầu tư sản xuất và đầu tư cho các dự án.

Hầu hết các chỉ tiêu về tình hình tài chính đều được đánh giá ở mức an toàn và tốt, việc thu hồi công nợ kịp thời, không có nợ xấu, nợ kéo dài. Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh luôn ở mức cao.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong năm công ty đã thực hiện sáp nhập nông trường Vĩnh Bình vào 02 nông trường Hội Nghĩa và Bồ Lá nhằm cơ cấu lại các đầu mối quản lý vườn cây sao cho hiệu quả nhất.

Tăng cường công tác xây dựng thương hiệu, chính sách chất lượng nhằm thỏa mãn tất cả các nhu cầu của khách hàng.

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 tiếp tục được duy trì, phát huy tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng ổn định và nâng cao. Công ty đang triển khai xây dựng hệ thống ISO 14001.

Trong hoạt động thu mua, công ty đã xây dựng chính sách giá thu mua linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng nên tạo được lòng tin, gắn bó của khách hàng; ổn định được sản lượng và chất lượng thu mua hàng ngày góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động.

Trong công tác nông nghiệp, công ty thực hiện các biện pháp thâm canh vườn cây kiến thiết cơ bản, đào hố tích mùn để giữ dinh dưỡng cho đất nhằm rút ngắn giai đoạn kiến thiết cơ bản.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013.

Năm 2013, công ty được Tập đoàn CNCS Việt Nam giao chỉ tiêu sản lượng 19.600 tấn đồng thời yêu cầu tính toán chi phí để cố gắng giữ được lợi nhuận không sụt giảm so với năm 2012 là một yêu cầu rất cao.

Bên cạnh đó, với đa số diện tích vườn cây ở tuổi cạo từ 18-20 năm, mật cạo ngày càng cao, mật độ cây cạo thấp, sản lượng ngày càng giảm do thanh lý vườn cây, một số diện tích mới đưa vào khai thác năng suất thấp sẽ ảnh hưởng đến năng suất bình quân của vườn cây, thời tiết diễn biến bất thường, giá bán dự kiến thấp hơn so với năm 2012 (Tập đoàn định hướng 62 triệu đồng/tấn), từ đó sẽ tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Với những khó khăn trên, cán bộ công nhân viên toàn công ty cần năng động trong hoạt động sản xuất kinh doanh để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, trước hết là sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, cổ tức, chăm lo đời sống và thu nhập cho người lao động, tái đầu tư cho sản xuất... Cán bộ công nhân viên công ty sẽ tiếp tục phấn đấu thực hiện nhiệm vụ của năm 2013 với những chỉ tiêu cơ bản sau:

Bảng 1: Một số chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch 2013:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2013
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	813.000
2	Sản lượng mủ khai thác	Tấn	19.600
3	Năng suất vườn cây	Tấn	1,84
4	Sản lượng mủ thu mua	Tấn	7.000
5	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ - Vườn cây công ty : 19.000 tấn - Thu mua : 7.000 tấn	Tấn	26.000
6	Giá bán thành phẩm cao su bình quân /tấn	Tr đồng	62
7	Giá thành tiêu thụ VC công ty / tấn	Tr đồng	44
8	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	378.101
9	Trích các quỹ	Tr đồng	150.175
10	Tỷ lệ dự kiến chi trả cổ tức	%	30

Bảng 2: Kế hoạch đầu tư các dự án 2013

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Thực hiện 2012	Vốn góp lũy kế đến 31.12.12	Kế hoạch góp vốn 2013
I	Góp vốn vào các công ty con:	254.025	748.423	278.875
1.	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom tại Kampuchia	179.994	638.640	145.683
2.	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát		35.000	
3.	Dự án trồng cao su tại Đaklak	56.857	56.857	93.192
4.	Công ty CP KCN Tân Bình	17.174	17.926	40.000
II	Góp vốn vào các công ty liên kết:		132.997	
1.	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên		53.032	
2.	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG		79.965	
III	Đầu tư dài hạn khác:	4.400	271.754	4.000
1.	CTCP Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000	
2.	Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG		129.985	
3.	Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào		24.300	
4.	Công ty CP Cao su Sơn La		20.000	
5.	Công ty CP thủy điện VRG Ngọc Linh	4.400	28.465	4.000

6.	Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An		8.600	
7.	Công ty Cổ phần Công nghiệp & NKK cao su		2.362	
8.	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru		1.042	
IV	Các dự án do công ty đầu tư trực tiếp		72.493	
1.	Dự án KDC Phước Hoà	550	72.493	
Tổng cộng		259.525	1.225.117	282.879

4.2 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.2.1 Về tổ chức quản lý sản xuất và tổ chức tốt phong trào thi đua:

Tiếp tục sắp xếp các đội sản xuất phù hợp với tình hình vườn cây hiện có (đan xen giữa vườn cây khai thác và vườn cây KTCB) và bố trí cán bộ cho phù hợp, quản lý tốt vườn cây. Từng bước sắp xếp lại lao động trên cơ sở vườn cây nhóm III đang giảm dần và nhóm I từng bước tăng dần để nâng cao năng suất lao động, bố trí phân công lao động hợp lý và ổn định lao động lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng; giao khoán chăm sóc vườn cây KTCB ngay từ khi bắt đầu trồng tái canh. Tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB, phấn đấu đưa vườn cây vào khai thác sớm.

Phát động và tổ chức duy trì phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện nâng cao tay nghề nhằm tăng năng suất vườn cây, năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác. Đặc biệt là chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài.

Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để từng công nhân đều được quyền tham gia đóng góp xây dựng đơn vị ngày càng phát triển, đặc biệt là việc công khai sắp xếp giao khoán phần cây, công khai đơn giá tiền lương, cũng như thảo luận và thống nhất các biện pháp để đạt hiệu quả lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó ổn định và phát triển công ty, ổn định thu nhập của người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

4.2.2 Công tác chăm lo chế độ chính sách và đời sống người lao động:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất, phấn đấu thu nhập bình quân 7 triệu đồng/người /tháng. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong sản xuất. Phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với

người lao động định kỳ và đột xuất nhằm bảo đảm chăm lo đầy đủ đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với các địa phương.

4.2.3 Quản lý chi phí, giá thành, nâng cao hiệu quả.

Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ nhân viên trên mọi lĩnh vực nhằm kiểm soát giá thành sản phẩm trong điều kiện một số chi phí sẽ tăng theo quy định của Nhà nước và cơ chế thị trường, bảo đảm hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động.

Hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo qui định, bảo đảm tỉ lệ cổ tức phù hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4.2.4 Thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật.

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt là vườn cây mới mở và vườn cây nhóm I; làm máng chắn mưa kịp thời, bôi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tiếp tục thí điểm việc xịt phòng bệnh phấn trắng trên vườn cây. Tổ chức tốt việc trị bệnh nấm lá trong mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác.

Chăm sóc tốt 3.508,47 ha vườn cây KTCB; chăm sóc, quản lý tốt vườn ương, vườn nhân để lai thập kịp thời, có cây giống tốt. Chuẩn bị khâu làm đất kịp thời vụ để chủ động thời gian trồng tái canh năm 2013 với diện tích 611,56 ha, bảo đảm cuối năm cây sống 100% và tăng trưởng từ 6 tầng lá trở lên.

4.2.5 Công tác quản lý chất lượng và cơ cấu sản phẩm.

Tiếp tục duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 đi đôi với việc triển khai xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 14001. Áp dụng các biện pháp để tận thu mủ nước, lưu ý duy trì quản lý chất lượng mủ sạch ngay từ vườn cây cho đến chất lượng thành phẩm trong quá trình chế biến, bảo đảm cơ cấu chủng loại đáp ứng nhu cầu khách hàng, trong đó duy trì chủng loại SVR CV đạt tỷ lệ 50%.

4.2.6 Công tác thu mua.

Với định hướng thu mua 7.000 tấn mủ quy khô, cần tổ chức quản lý chặt chẽ công tác thu mua mủ nguyên liệu (kể cả ở các Nông trường), đặc biệt quan tâm đến chất lượng và công tác cân đo, phân loại từng loại mủ để quản lý chế biến đảm bảo chất lượng và hạch toán chính xác, bảo đảm hiệu quả. Điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, bảo đảm chất lượng mủ thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, đáp ứng đủ sản lượng cung cấp cho thị trường, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

4.2.7 Tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường đàm phán hợp đồng dài hạn (kể cả đối với khách hàng trong nước) đồng thời linh hoạt bán chuyển trong tình hình thị trường, cân đối giữa khách hàng nước ngoài và khách hàng nội địa nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực

hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín với khách hàng, nâng cao thương hiệu của công ty.

4.2.8 Công tác đầu tư.

Chỉ đầu tư các hạng mục XD/CB hết sức cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình đường lô, công trình nâng cấp hệ thống xử lý nước thải lên cột A ở cả 3 nhà máy bảo đảm tiêu chuẩn đạt yêu cầu nghiệm thu đưa vào sử dụng. Trong quá trình thực hiện phải bảo đảm đúng trình tự XD/CB theo qui định, tổ chức và quản lý tốt việc đấu thầu theo đúng luật định, đảm bảo tính công khai và khách quan.

Tích cực đàm phán với các ngân hàng để có nguồn vốn đầu tư ổn định cho các dự án, đầu tư các hạng mục theo kế hoạch năm 2013, trong đó tập trung trước hết cho đầu tư vườn cây tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB của công ty và tiếp tục quản lý đầu tư hiệu quả các dự án trồng cao su tại Campuchia, dự án trồng cao su tại Đắk Lắk và dự án khu công nghiệp Tân Bình.

4.2.9 Hoạt động thanh lý vườn cây cao su.

Chủ động tính toán thời gian thanh lý rải vụ, có kế hoạch từ đầu năm để bảo đảm tận thu sản lượng, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, bảo đảm giá bán vườn cây tốt nhất, đồng thời chuẩn bị đất kịp thời trồng tái canh.

4.2.10 Phối kết hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, phòng chống cháy.

Chỉ đạo tốt việc xây dựng lực lượng bảo vệ tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt. Giáo dục rèn luyện đội ngũ bảo vệ, tự vệ phát huy tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt luật pháp, ngăn chặn kịp thời các hành vi tiêu cực.

Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn. Phối hợp tốt với các huyện thực hiện các chương trình kinh tế-xã hội nhằm xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt. Thực hiện tốt phương án phòng chống cháy, đặc biệt trong mùa khô, đảm bảo có đủ lực lượng và phương tiện phòng chữa cháy, xử lý kịp thời mọi tình huống.

4.2.11 Hoạt động của các công ty con.

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - KampongThom: chủ động mọi biện pháp để hoàn thành tốt việc trồng mới 300 ha và chăm sóc tốt 7.343,85 ha kiến thiết cơ bản, bảo đảm sinh trưởng, chú ý chăm sóc tốt vườn cây trẻ vụ năm 2012. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà ở công nhân phục vụ cho sản xuất, ổn định đời sống.

Công ty CP Cao su Trường Phát: tổ chức khai thác sử dụng tốt nguyên liệu được phân bổ đồng thời tích cực tìm kiếm thêm nguồn nguyên liệu bên ngoài để duy trì sản xuất, ổn định việc làm và cán bộ công nhân cố gắng phấn đấu để hoàn thành tốt chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013. Tích cực đầu tư để có thể triển khai hoạt động ghép tằm vào cuối năm.

Công ty cổ phần KCN Tân Bình: Hoàn thành dự án đề báo cáo Tập đoàn phê duyệt. Chuẩn bị đầy đủ thủ tục để đầu tư các tuyến đường chính, hệ thống xử lý nước thải, nhà làm việc để tiến hành thu hút đầu tư.

Dự án trồng cao su tại Đắk Lắk: Tích cực đơn đốc đơn vị tư vấn hoàn thiện thủ tục về đất. Chăm sóc tốt vườn cây trồng năm 2012, chuẩn bị và tiến hành thủ tục khai hoang 1.500 ha, chăm sóc tốt cây giống để hoàn thành trồng mới 1.000 ha trong năm 2013.

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.

1. Đánh giá chung.

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2012 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở Châu Âu chưa được giải quyết. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Tăng trưởng của các nền kinh tế đầu tàu suy giảm kéo theo sự sụt giảm của các nền kinh tế khác. Một số nước và khối nước lớn có vị trí quan trọng trong quan hệ thương mại với nước ta như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật bản và EU đối mặt với nhiều thách thức nên tăng trưởng chậm.

Những bất lợi từ sự sụt giảm của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sức mua trong dân giảm. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại. Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp sản xuất, dừng hoạt động hoặc giải thể.

Trong bối cảnh khó khăn đó, Ngành cao su vẫn đạt được những thắng lợi to lớn. Tính đến cuối năm 2012, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 910.500 ha, tăng 13,6% so với năm 2011, đây là mức tăng cao nhất trong thời kỳ từ năm 1975 đến nay. Giá cao su tăng nhanh trong những năm gần đây đã thúc đẩy nhiều thành phần kinh tế tham gia trồng cao su. Diện tích cao su thu hoạch năm 2012 khoảng 505.800 ha, tăng 10% so với năm 2011, sản lượng đạt 863.600 tấn, tăng 9,4%. Năng suất cao su bình quân năm 2012 đạt 1,707 tấn/ha, giảm 0,5% so với năm 2011, do diện tích mới đưa vào khai thác năm 2012 khá lớn (khoảng 45.800 ha, năng suất vườn cây khai thác những năm đầu thường không cao). Với diện tích cao su chiếm 7% và sản lượng 7,6% trên thế giới, Năm 2012, Việt Nam là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ năm sau Thái Lan, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia.

Trong năm 2012, cao su thiên nhiên xuất khẩu đạt 1.023.231 tấn, với giá trị 2,86 tỷ USD, tăng khá về sản lượng (25,3%) nhưng giảm mạnh về giá trị (giảm 11,6%) do giá giảm đến 29,4% so với năm 2011. Sản lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu năm 2012 đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay, một phần do sản lượng trong nước tăng, một phần nhờ nguồn tạm nhập tái xuất.

2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2012 có những khó khăn như: thời gian khởi cạo muộn do vườn cây nhiễm bệnh phấn trắng nặng làm rụng lá 2-3 đợt; đầu vụ bị bão, lốc & thời tiết mưa nhiều trong năm làm gãy đổ 57.797 cây cao su & hơn 100.000 cây bị ảnh hưởng; trong tháng 6, 7, 8 mưa tập trung kéo dài với lượng lớn làm ngập úng hơn 1.000 ha ở 2 nông trường Hội Nghĩa và Bó Lá;... đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh công ty. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của HĐQT, Ban tổng giám đốc cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2012.

Năm 2012 công ty khai thác được 19.953,73 tấn mùn qui khô, đạt 102,32% kế hoạch năm; năng suất vườn cây bình quân đạt 2 tấn/ha (đây là năm thứ 7 liên tục công ty đạt năng suất từ 2 tấn/ha). Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 10.812,159 tấn mùn quy khô từ vườn cây khoán và vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Năm 2012, công ty đã tiến hành tiêu thụ được 30.738,146 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 65,12 triệu đồng/tấn và 515,80 tấn mùn khác (skim block, skim,...) vượt tỷ lệ 13,65% kế hoạch năm với Tổng doanh thu công ty mẹ năm 2012 là 2.314,74 tỷ đồng vượt 13,35% kế hoạch năm, trong đó doanh thu kinh doanh cao su là 2.016,48 tỷ đồng vượt 9,27% kế hoạch năm, doanh thu xuất khẩu đã đạt 50,97 triệu USD. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 594,93 tỷ đồng vượt 53,84% kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế hợp nhất công ty mẹ đạt 601,59 tỷ đồng. Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với tiền lương bình quân 7,4 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 193 tỷ đồng. Tỷ lệ chi trả cổ tức cả năm 2012 với mức 30%/mệnh giá.

Bước vào năm 2013, kinh tế - xã hội nước ta vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế toàn cầu chưa thoát khỏi hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính, tăng trưởng được dự báo giảm so với năm 2012. Ở trong nước, kinh tế vĩ mô tuy giữ ổn định nhưng chất lượng tăng trưởng vẫn thấp và chưa có những cải thiện rõ rệt, mô hình tăng trưởng chậm được thay đổi. Một số yếu tố gây áp lực lạm phát cao vẫn còn tiềm ẩn. Bên cạnh đó, dự báo giá bán cao su 2013 khó tăng mạnh trong điều kiện nền kinh tế thế giới phục hồi chậm. Ngoài ra, tình hình thời tiết có khả năng diễn biến thất thường sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Năm 2013 căn cứ kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam phân bổ, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch năm 2013 với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su sản xuất: 19.600 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 7.000 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 26.000 tấn
- Giá bán: 62 triệu đồng/tấn
- Giá thành tiêu thụ bình quân: 44 triệu đồng/tấn.

- Tổng doanh thu: 1.857 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 378 tỷ đồng.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 30% mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Thâm canh vườn cây, duy trì công tác quản lý kỹ thuật, quản lý lao động, quản lý vật tư, sản phẩm và quản lý đất đai. Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc, thu hoạch mũ thật tốt. Chú trọng phòng trị bệnh trên vườn cây kịp thời để không ảnh hưởng đến sức khỏe, năng lực vườn cây.

- Phát động phong trào thi đua nâng cao rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất lao động. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công việc, đặc biệt là chấp hành quy trình kỹ thuật và nội quy của đơn vị.

- Tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp thâm canh, chăm sóc tốt, rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản, phấn đấu đưa vườn cây KTCB vào khai thác sớm.

- Chủ động thanh lý rải vụ, đảm bảo tận thu sản lượng và giá bán cây thanh lý tốt nhất.

- Quản lý chặt chẽ trình tự, thủ tục đầu tư tại các dự án của công ty đầu tư.

- Về vay trung và dài hạn: Tiếp tục đàm phán với các ngân hàng trong và ngoài nước để vay vốn với lãi suất hợp lý nhất phục vụ đầu tư các dự án.

- Tích cực đôn đốc nhà thầu thi công hệ thống xử lý nước thải đúng tiến độ và đạt yêu cầu theo quy định của địa phương, Tăng cường giám sát việc thực hiện các công trình xây dựng cơ bản trong năm để đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình.

- Điều chỉnh kịp thời linh hoạt giá thu mua theo tình hình giá biến động. Kiểm tra chặt chẽ hoạt động thu mua nhất là chất lượng mũ để bảo đảm nguồn nguyên liệu cho chế biến.

- Điều tiết và sử dụng hợp lý quỹ lương để chăm lo tốt tiền lương cho người lao động. Thực hiện tốt các chế độ chính sách kịp thời cho người lao động như tiền lương, chế độ ăn giữa ca, trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng bằng hiện vật.

Với sự đoàn kết và quyết tâm của tập thể cán bộ công nhân viên, nhất định công ty sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 mà đại hội cổ đông đề ra, góp phần nâng cao thương hiệu và hình ảnh của Cao su Phước Hòa trên thị trường.

Phần V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Lê Phi Hùng Chủ tịch HĐQT	280476436	65.480	0,08%
2	Nguyễn Văn Tân Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280016743	3.200	0,004%
3	Phạm Văn Thành Ủy viên HĐQT	023138281	5.000	0,006%
4	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
5	Nguyễn Đức Thắng Ủy viên HĐQT	285000674		

1.2 Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền thưởng, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 06 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2012, trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh tại từng quý trong năm 2013. Trong quá trình họp, từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình.

2. Ban kiểm soát.

2.1 Thành viên ban kiểm soát.

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Hồ Mộng Vân – Trưởng ban	021949081	1.140	0,001%
2	Nguyễn Văn Tước – Thành viên	280348264	2.400	0,003%
3	Vũ Quốc Anh – Thành viên	022228837		

2.2 Báo cáo đánh giá hoạt động Ban kiểm soát.

2.2.1 Kết quả hoạt động kiểm soát năm 2012.

2.2.1.1 Kiểm soát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012:

a. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2012 đã thông qua một số chỉ tiêu chính là:

+ Sản lượng cao su khai thác (quy khô):	19.500 tấn
+ Năng suất bình quân vườn cây:	1,904 tấn /ha
+ Sản lượng cao su thu mua (quy khô):	6.000 tấn
+ Sản lượng cao su tiêu thụ:	27.500 tấn
+ Tổng doanh thu:	2.042 tỷ đồng
+ Giá bán cao su bình quân:	67 triệu đ/tấn
+ Tổng lợi nhuận sau thuế công ty mẹ:	386,71 tỷ đồng
+ Chia cổ tức:	30%/mệnh giá

Bước vào năm 2012, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn còn nhiều bất ổn, khủng hoảng nợ công, tình trạng thất nghiệp..., nền kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là tình hình lạm phát tuy bước đầu có chiều hướng giảm nhưng chưa ổn định và lãi suất ngân hàng vẫn còn khá cao cũng như việc tiếp cận nguồn vốn vay là không thật sự thuận lợi, cộng với giá cao su năm 2012 sụt giảm xấp xỉ 30% so với năm 2011 đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty.

Vượt qua những khó khăn và thách thức nêu trên, trong năm 2012, Ban lãnh đạo công ty đã triển khai nhiều giải pháp quản lý phù hợp như: tăng cường công tác quản lý kỹ thuật vườn cây cao su khai thác, tổ chức quản lý chặt chẽ và đẩy mạnh công tác thu mua mủ cao su tiểu điền, đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư,... đồng thời khắc phục những thiếu sót của năm qua như: hạn chế thấp nhất tình trạng trộm cắp mủ, chặt phá cây cao su, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến cao su để cải thiện môi trường nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Ban điều hành Công ty đã triển khai tốt các Nghị quyết của HĐQT, cùng với tập thể CBCNV đã thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012, cụ thể như sau:

+ Sản lượng cao su khai thác:	19.954 tấn	đạt 102,33% KH
+ Năng suất bình quân vườn cây:	2,00 tấn /ha	đạt 105,04% KH
+ Sản lượng cao su thu mua:	10.812 tấn	đạt 180,20% KH
+ Sản lượng cao su tiêu thụ:	31.254 tấn	đạt 113,65% KH
+ Tổng doanh thu:	2.315 tỷ đồng	đạt 113,35% KH
+ Giá bán cao su bình quân:	65,118 tr.đ/T	đạt 97,26% KH

+ Tổng lợi nhuận sau thuế công ty mẹ: 594,93 tỷ đồng đạt 153,84% KH

+ Chia cổ tức: 30 % đạt 100% KH

b. Công tác đầu tư:

b.1 Đầu tư trong nội bộ công ty:

Trong năm 2012 Công ty đã thực hiện đầu tư XD CB trong nội bộ với tổng số vốn là 85,8 tỷ đồng, trong đó đầu tư cho trồng mới, tái canh và chăm sóc cao su KTCB là 61,63 tỷ đồng (chiếm 71,83%); còn lại 24,17 tỷ đồng là đầu tư cho các hạng mục đường giao thông, kiến trúc, thiết bị là những hạng mục thiết yếu phục vụ hoạt động SXKD của công ty (trong đó có 1,88 tỷ phục vụ hoạt động phúc lợi của CBCNV). Về cơ bản, công ty đã thực hiện đúng trình tự thủ tục đầu tư XD CB theo quy định.

b.2 Đầu tư tài chính ra bên ngoài Công ty:

Trong năm 2012, Công ty hầu như không thực hiện đầu tư kinh doanh chứng khoán ngắn hạn, số lượng các mã cổ phiếu, số lượng cổ phiếu, giá trị sổ sách kế toán của số cổ phiếu công ty nắm giữ tại thời điểm cuối năm 2012 đều giảm so với cuối năm 2011. Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 789 triệu đồng.

Về đầu tư dài hạn: Thực hiện đề án tái cấu trúc doanh nghiệp, Công ty tiếp tục rà soát lại các danh mục đầu tư, chỉ đầu tư vào các dự án thuộc ngành nghề chính, từng bước thực hiện lộ trình thoái vốn tại các dự án không thuộc ngành nghề chính, cụ thể như sau:

Trong năm 2012, công ty chỉ thực hiện góp vốn đầu tư vào 3 dự án tổng cộng 202,3 tỷ đồng (83,60%): Dự án trồng cao su tại Cty TNHH Phước Hòa Kampongthom (Campuchia) 180 tỷ, Dự án thủy điện tại Cty CP Thủy điện Ngọc Linh 4,4 tỷ và Dự án KCN Tân Bình 17,9 tỷ. Công ty cũng đã triển khai bước đầu dự án trồng cao su tại Đắk Lắk.

Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần năm 2012 là 11,4 tỷ đồng và Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 394 triệu đồng.

b.3 Tình hình đầu tư tại Cty TNHH Phước Hòa-Kampongthom:

Trong năm 2012, Công ty đã trồng mới được 2.278/2.000ha cao su (113,9% KH), mật độ 512 cây/ha, lũy kế đến cuối năm 2012 Công ty đã trồng được 7.343,85 ha cao su, vườn cây đạt mức sinh trưởng tốt.

Tổng chi phí đầu tư phát sinh năm 2012 là 233,57 tỷ đồng, đạt 93,35% KH, trong đó đầu tư cho vườn cây trồng mới và chăm sóc cao su KTCB là 195,61 tỷ đồng (chiếm 83,75%).

b.4 Tình hình đầu tư tại Đắk Lắk:

Bước đầu, Công ty đã thực hiện khai hoang 230ha, trồng mới 113ha cao su, xây dựng vườn ươm 10ha và đang tiếp tục hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư để triển khai thực hiện trong những năm sắp tới.

c. Về tiền lương:

Theo thỏa thuận với Tập đoàn CNCS VN thì trong năm 2012 Công ty đã trích 365đ/1.000đ doanh thu cao su để hình thành quỹ lương, cộng với các quỹ lương khác như: lương hoạt động thu mua mủ tiêu điện, lương bộ phận XDCHB tự làm... để hình thành quỹ lương chung của công ty. Công ty đã phân phối quỹ lương một cách hợp lý, đúng chế độ và theo đúng quy chế của công ty đã ban hành.

Tổng quỹ tiền lương thực hiện của công ty năm 2012 là 537,18 tỷ, bình quân 7,5 triệu đồng/người/tháng.

d. Thù lao và khen thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát:

Trong năm 2012, Công ty đã tạm chi thù lao và khen thưởng cho các thành viên HĐQT, BKS và thư ký HĐQT (10 người) là 872,1 triệu đồng so với mức được chi là 1,674 tỷ đồng (0,3% lợi nhuận sau thuế) theo đúng Nghị quyết mà Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết thông qua.

e. Kiểm soát công nợ:

Quá trình kiểm soát chúng tôi nhận thấy rằng: Công ty đã thực hiện tốt việc quản lý công nợ đối với các khách hàng, thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ, đơn đốc thu hồi công nợ kịp thời. Đối với những khoản công nợ khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng theo đúng quy định. Cuối năm tài chính, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ với các khách hàng tương đối đầy đủ. Tại thời điểm 31/12/2012, khoản trả trước cho người bán tăng cao do Công ty tạm ứng cho các nhà thầu xây dựng các hạng mục xử lý nước thải và chi phí tư vấn của dự án Phước Hòa – Đắk Lắk.

2.2.1.2 Tình hình tài chính của công ty:

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là: 813 tỷ.

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành mua lại 485.000 cổ phiếu của công ty để làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân là 28.662đ/CP đúng theo các Nghị quyết của HĐQT công ty. Lũy kế đến 31/12/2012 tổng số cổ phiếu quỹ công ty nắm giữ là 2.809.953 CP tương ứng 96,654 tỷ đồng (Bình quân 34.397đ/CP). .

Trong năm 2012, công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 là 118,46 tỷ và tạm chi trả cổ tức đợt 1 năm 2012 là 117,74 tỷ (tương đương 15 %). Công ty cũng đã thực hiện tạm trích các quỹ dự phòng tài chính (5%), quỹ đầu tư phát triển (10%) và quỹ khen thưởng phúc lợi (15%) theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Sau khi thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2012 do công ty lập và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC), Ban kiểm soát nhận thấy:

- Tình hình tài chính công ty lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển.
- Báo cáo tài chính được lập theo đúng chế độ và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và được gửi cho các cơ quan chức năng đúng thời gian quy định.

- Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2012.

2.2.1.3 Nhận xét, đánh giá:

Ban điều hành Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cho từng thành viên, trên cơ sở đó đã chỉ đạo sâu sát tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đem lại hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý nhiều năm gắn bó với Công ty, có kinh nghiệm trong tổ chức khai thác, quản lý sản lượng mủ, quy trình kỹ thuật được nghiêm túc thực hiện, đội ngũ công nhân có tay nghề ổn định nên năm 2012 công ty đã thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch sản lượng mủ cao su khai thác đạt 102,33% kế hoạch năm.

Vườn cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc tốt, tỷ lệ tăng vanh bình quân vượt so với quy định. Từ đó, có một số diện tích sẽ đưa vào khai thác sớm hơn so với quy trình.

Vườn cây trồng mới, tái canh đạt tỷ lệ sống xấp xỉ 100%, hầu hết cây sinh trưởng và phát triển tốt: đạt từ 4 tầng lá trở lên. Đây là cơ sở cho việc thực hiện quy trình trồng và chăm sóc vườn cây 6 năm đưa vào khai thác và tiến tới thực hiện phương án trồng cao su 05 năm đưa vào khai thác theo định hướng chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam là khả thi. Việc Công ty tiếp tục tăng mức đầu tư so với kế hoạch đối với công tác nông nghiệp để thâm canh vườn cây KTCB, tăng suất đầu tư cho tái canh trồng mới để rút ngắn thời gian KTCB sớm đưa vào khai thác là hoàn toàn hợp lý.

Vườn ương, vườn nhân được chăm sóc tốt, cơ cấu bảng giống mới có năng suất cao, thực hiện đúng chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam trong việc chủ động giống tốt cho công tác tái canh, trồng mới.

2.2.2 Tổng kết hoạt động Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2008-2012:

Được sự tín nhiệm của các cổ đông tại phiên họp Đại hội cổ đông năm 2008, Ban kiểm soát công ty đã được bầu, gồm có 3 thành viên, trong đó có 02 thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN giới thiệu và 01 thành viên do CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam (cổ đông của công ty) giới thiệu. Ban kiểm soát đã bầu 01 thành viên làm trưởng ban, tất cả 03 thành viên đều hoạt động kiêm nhiệm, không có thành viên chuyên trách.

Trong suốt nhiệm kỳ vừa qua, không có bất kỳ một sự thay đổi hoặc bổ sung các thành viên Ban kiểm soát.

a. Thuận lợi:

Được sự ủng hộ của toàn thể cổ đông thông qua các phiên họp Đại hội cổ đông thường niên cũng như được sự phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi của HĐQT, Ban điều hành, các phòng, ban, đơn vị của công ty để thực hiện công tác kiểm soát khi có yêu cầu.

Các thành viên Ban kiểm soát nói chung đều có kiến thức và kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực tài chính, SXKD cao su; có tâm huyết và trách nhiệm trong công việc kiểm soát các hoạt động của Công ty nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông.

b. Khó khăn:

Các thành viên Ban kiểm soát đều hoạt động kiêm nhiệm nên mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc sắp xếp thời gian làm việc nhưng quỹ thời gian dành cho công tác kiểm soát cũng còn hạn chế.

c. Kết quả hoạt động kiểm soát:

Trong nhiệm kỳ vừa qua, Ban kiểm soát đã phân công các thành viên theo dõi, giám sát từng lĩnh vực hoạt động của công ty, trong đó có một thành viên là cán bộ của công ty thường xuyên trực tiếp giám sát, theo dõi tình hình đầu tư, sản xuất nông nghiệp tại các đội sản xuất, nông trường, nhà máy của công ty.

Định kỳ mỗi quý 1 lần, cùng với phiên họp HĐQT, Ban kiểm soát tổ chức họp định kỳ nhằm đánh giá công tác kiểm soát trong thời gian qua, xem xét tiến độ thực hiện các kế hoạch của Công ty và đề ra chương trình hoạt động trong thời gian tới.

Hàng năm, Ban kiểm soát đã tiến hành hoạt động giám sát, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty, việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT công ty, cụ thể như:

- Giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình chấp hành chính sách chế độ tài chính kế toán và các quy định của pháp luật của Công ty.

- Tham gia thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm của công ty nhằm đảm bảo không còn những sai sót trọng yếu trong số liệu tài chính và phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty tại từng thời điểm.

- Ngoài công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên, trong nhiệm kỳ vừa qua Ban kiểm soát cũng đã thực hiện các cuộc kiểm soát chuyên đề như: tình hình đầu tư XDCB nội bộ công ty, tình hình đầu tư tại dự án cao su Campuchia, tình hình mua sắm vật tư, hàng hóa tại công ty, công tác thu mua mủ cao su tiểu điền, công tác tiêu thụ mủ cao su, công tác tiền lương tại công ty... Qua đó, Ban kiểm soát đã có những đề xuất, kiến nghị gửi đến HĐQT, Ban điều hành công ty xem xét để có những sửa đổi, chấn chỉnh kịp thời nhằm ngày càng hoàn thiện công tác quản lý tại công ty và đạt hiệu quả hoạt động cao nhất.

Trong nhiệm kỳ vừa qua, Ban kiểm soát cũng không nhận được đơn thư yêu cầu kiểm tra hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nào.

Trong những năm vừa qua, HĐQT cùng với Ban điều hành công ty đã điều hành hoạt động của công ty sâu sát và có hiệu quả, luôn chấp hành và thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của nhà nước và chỉ đạo của Cty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN. Luôn đảm bảo lợi ích của các cổ đông và Công ty tăng trưởng ổn định hàng năm thể hiện qua các chỉ tiêu:

- Tổng tài sản: năm 2008 là 1.824 tỷ, đến nay là 2.904 tỷ, tăng 59,21%.

- Vốn chủ sở hữu: năm 2008 là 882 tỷ, đến nay là 1.882 tỷ tăng 113,38%.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích.

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng từ quỹ lương	Tổng cộng
	Hội đồng quản trị, Ban TGD		600.100.000	1.640.613.394	2.240.713.394
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch HĐQT	159.500.000	552.817.027	712.317.027
02	Nguyễn Văn Tân	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	130.300.000	588.171.247	718.471.247
03	Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	120.300.000	0	120.300.000
04	Trương Văn Quanh	Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD	95.000.000	499.625.120	594.625.120
05	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	95.000.000	0	95.000.000
	Ban kiểm soát		207.000.000	454.700.085	661.700.085
01	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	95.000.000	0	95.000.000
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên kiêm P.TGD	56.000.000	454.700.085	510.700.085
03	Vũ Quốc Anh	Thành viên	56.000.000	0	56.000.000
	Thư ký & CBTT		65.000.000		65.000.000
01	Công bố thông tin		27.000.000		27.000.000
02	Thư ký HĐQT		38.000.000		38.000.000
	Cộng		872.100.000	2.095.313.479	2.967.413.479

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Lê Phi Hùng	Chủ tịch HĐQT	2.400	0,003 %	65.480	0,08%	Mua
02	Nguyễn Thị Nguyệt	Chị của ông Nguyễn Văn Tân Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	10.000	0,01 %	0		Bán

3.3 Giao dịch với cổ đông nội bộ: không

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Trong năm công ty đã thực hiện tốt các quy định về Quản trị công ty, các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết.

Phần VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán.



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 31 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

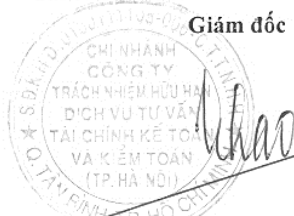
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.234.413.745.172	1.444.708.465.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	446.219.161.066	636.572.984.966
111	1. Tiền		75.032.262.670	206.975.579.253
112	2. Các khoản tương đương tiền		371.186.898.396	429.597.405.713
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	119.282.031.000	147.253.564.562
121	1. Đầu tư ngắn hạn		135.082.867.549	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		329.968.834.952	298.132.752.229
131	1. Phải thu của khách hàng		75.563.997.178	75.355.294.974
132	2. Trả trước cho người bán		58.042.328.068	19.572.003.531
135	5. Các khoản phải thu khác	5	198.588.856.118	205.431.800.136
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	6	316.727.313.027	346.479.357.424
141	1. Hàng tồn kho		316.727.313.027	346.479.357.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.216.405.127	16.269.806.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.385.248	44.019.580
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.221.872.993	13.308.208.628
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	300.532.668	30.047.754
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.644.614.218	2.887.530.767
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.866.717.239.029	1.643.635.876.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.399.914.333.012	1.157.019.232.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	547.721.109.643	572.972.729.012
222	- Nguyên giá		1.198.494.527.132	1.210.882.915.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(650.773.417.489)	(637.910.186.248)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	109.884.177	147.158.589
228	- Nguyên giá		170.037.057	173.897.680
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.152.880)	(26.739.091)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	852.083.339.192	583.899.344.809
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	450.625.694.656	442.243.211.411
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		183.258.885.331	177.707.420.352
258	3. Đầu tư dài hạn khác		271.917.310.940	269.480.004.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.550.501.615)	(4.944.213.115)

260	V.	Tài sản dài hạn khác		16.177.211.361	44.373.432.260
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	13.477.456.730	41.949.986.764
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		788.533.879	468.764.392
268	3.	Tài sản dài hạn khác		1.911.220.752	1.954.681.104
269	VI.	Lợi thế thương mại		-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.101.130.984.201	3.088.344.341.991

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.052.838.827.544	1.306.718.379.429
310	I. Nợ ngắn hạn		971.001.165.998	1.256.108.764.433
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	203.736.400.000	272.436.600.000
312	2. Phải trả người bán		10.989.207.985	12.546.705.594
313	3. Người mua trả tiền trước		5.591.093.624	17.525.031.547
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	98.988.655.120	40.136.419.067
315	5. Phải trả người lao động		163.646.507.050	293.054.296.420
316	6. Chi phí phải trả	16	49.905.398	3.356.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	293.018.004.504	371.551.022.584
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194.981.392.317	245.502.249.540
330	II. Nợ dài hạn		81.837.661.546	50.609.614.996
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.538.715.900	1.020.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	39.834.340.000	3.299.290.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	45.173.667
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.464.605.646	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.024.148.243.757	1.761.511.960.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.024.148.243.757	1.761.511.960.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(82.752.858.513)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		85.933.161.322	90.208.179.206
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		303.830.330.330	182.186.272.877
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.159.494.690	90.054.635.517
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		799.879.374.592	668.815.731.034
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		24.143.912.900	20.114.002.441
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.101.130.984.201	3.088.344.341.991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		52.185.428,667	1.759.385.962
5.	Ngoại tệ các loại			
-	Đồng Dollar Mỹ (USD)		4.928.054,93	7.903.980,34

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.218.195.152.911	2.583.623.968.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.451.323.028	438.417.417
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.213.743.829.883	2.583.185.551.286
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.559.763.422.367	1.561.352.996.562
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		653.980.407.516	1.021.832.554.724
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	45.803.184.362	69.612.552.784
22	7. Chi phí tài chính	26	11.460.279.113	40.807.213.125
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.724.167.521	23.213.728.111
24	8. Chi phí bán hàng		23.637.851.545	22.840.931.891
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	72.178.136.570	76.961.721.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		592.507.324.650	950.835.240.855
31	11. Thu nhập khác	28	190.412.594.769	59.074.439.477
32	12. Chi phí khác	29	37.908.085.430	15.857.866.621
40	13. Lợi nhuận khác		152.504.509.339	43.216.572.856
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết	30	8.191.686.416	9.336.792.346
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		753.203.520.405	1.003.388.606.057
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	148.266.389.741	176.622.753.274
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(319.769.487)	192.510.649
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		605.256.900.151	826.573.342.134
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.662.850.191	3.985.369.993
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		601.594.049.960	822.587.972.141
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.636	10.347

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.263.765.460.712	2.565.748.177.610
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.326.375.701.247)	(1.353.643.717.720)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(635.369.662.452)	(768.809.392.473)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(10.571.252.310)	(25.481.470.034)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.963.503.588)	(214.946.975.164)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	318.674.471.787	504.652.929.589
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(464.968.752.841)	(338.950.525.935)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	55.191.060.061	368.569.025.873
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(308.069.453.065)	(105.041.804.422)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	145.478.215.924	137.396.362.317
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(472.430.910.000)	(576.547.880.495)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	498.259.655.350	465.357.102.043
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.400.000.000)	(11.518.788.264)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.626.789.310	115.024.331.775
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.900.071.483	79.960.586.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(94.635.630.998)	104.629.909.837
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(13.901.258.664)	(31.240.745.135)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	751.000.468.843	693.900.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(783.165.618.843)	(593.740.600.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(156.084.472.000)	(332.401.978.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(202.150.880.664)	(263.483.323.235)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(241.595.451.601)	209.715.612.475
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	636.572.984.966	423.855.233.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(61.936.094)	3.002.138.677
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	394.915.597.271	636.572.984.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Thông tin về Công ty con và Công ty liên kết

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2012: 03 công ty

- Số lượng Công ty con được hợp nhất	03 Công ty
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất	Không có

Danh sách các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, chế biến kinh doanh gỗ cao su	70%	70%
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	Vương Quốc Campuchia	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp	80%	80%

Tổng số các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2012: 03 công ty

- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất 02 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết không được hợp nhất 01 Công ty

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31/12/2012 theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh Hạ tầng KCN	32,85%	32,85%
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí	29,78%	29,78%

Công ty liên kết không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động KD	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su	30%	30%

Nguyên nhân Công ty liên kết không được hợp nhất tại ngày 31/12/2012:

Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả kinh doanh. Giá trị đầu tư vào Công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính của Công ty con

- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- + Báo cáo tài chính chuyển đổi từ đồng Riel sang Việt Nam đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến lưu ý người đọc "*Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng xin lưu ý người đọc rằng các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi đã thực hiện để đưa ra ý kiến về tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 và không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty*".
- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình chưa được kiểm toán

2. Báo cáo tài chính Công ty liên kết

- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến ngoại trừ về các khoản công nợ doanh thu ghi nhận trước tại ngày 31/12/2012 chưa được đối chiếu đầy đủ.
- + Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG chưa được kiểm toán.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết trình bày theo giá gốc

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2012 là 0,1899 RIEL/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda - Vương quốc Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân năm

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các năm hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	12.546.126.652	8.356.700.778
Tiền gửi ngân hàng	62.486.136.018	198.618.878.475
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	371.186.898.396	429.597.405.713
	446.219.161.066	636.572.984.966

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh 4, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Công ty tài chính Cao su, Ngân hàng Phát triển CN Bình Dương thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất tiền gửi từ 9% đến 12%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	27.482.867.549	28.234.888.625
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	80.000.000.000	10.828.745.350
Cho vay ngắn hạn	27.600.000.000	124.779.346.412
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN ⁽³⁾	27.600.000.000	122.600.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	-	2.179.346.412
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽⁴⁾	(15.800.836.549)	(16.589.415.825)
	119.282.031.000	147.253.564.562

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA (*)	62.400	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000
SHB (*)	48	396.792	47.800	475.608.668
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM (*)	3.180	28.400.000	12.000	158.917.200
IJC (*)	-	-	20.000	146.292.000
	1.634.958	27.482.867.549	1.697.170	28.234.888.625

(*) Số lượng cổ phiếu tăng, giảm trong năm là do Công ty thực hiện bán 47.800 cổ phiếu SHB, 9.160 cổ phiếu CSM, 20.000 cổ phiếu IJC, nhận cổ phiếu thưởng từ CSM 340 cổ phiếu và từ ITA 14.400 cổ phiếu.

⁽²⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Dương thời hạn 6 tháng, lãi suất tiền gửi từ 9%/năm.

⁽³⁾ Khoản đầu tư với phương thức ủy thác cho vay, ủy thác quản lý vốn được ký giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam, thời hạn ủy thác cho vay là 1 năm, lãi suất giao động từ 9%/năm đến 14%/năm.

⁽⁴⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2012

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
GTA	1.398.732	19.956.687.050	10.070.870.400	(9.885.816.650)
BCC	40.000	687.087.000	168.000.000	(519.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	150.000.000	(1.036.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	354.000.000	(2.580.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	615.600.000	(627.704.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	293.280.000	(1.148.880.000)
SHB	48	396.792	283.200	(113.592)
ACB	98	3.847.587	1.597.400	(2.250.187)
Cộng	1.631.778	27.454.467.549	11.653.631.000	(15.800.836.549)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về thẻ visa	675.624.304	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	452.810.097	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia	158.367.840.476	197.750.848.753
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	107.040.480	317.574.667
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	28.606.725.591	-
Phải thu Công ty CP KCN Tân Bình về mượn vốn kinh doanh	-	752.769.455
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	3.068.670.274	4.433.767.999
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	-
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	39.445.000
Phải thu về chi hộ Đội cưa cắt cây cao su thanh lý tiền mù cao su	100.000.000	-
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.219.163.579	-
Phải thu tiền bán cây giống tại campuchia	499.442.033	-
Phải thu khác	272.747.872	815.363.124
	198.588.856.118	205.431.800.136

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.807.641.022	13.142.899.472
Công cụ, dụng cụ	5.771.765.819	6.327.252.302
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	78.643.750.443	76.191.770.852
Thành phẩm	220.783.640.196	243.919.450.982
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	1.720.515.547	6.897.983.816
	<u>316.727.313.027</u>	<u>346.479.357.424</u>

⁽¹⁾ Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 52.269.900.857 đồng (số đầu năm: 51.720.217.444 đồng)

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	267.239.798	-
Thuế Thu nhập cá nhân	33.292.870	30.047.754
	<u>300.532.668</u>	<u>30.047.754</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.419.614.218	2.887.530.767
	<u>2.644.614.218</u>	<u>2.887.530.767</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221.153.888.789	68.670.428.402	48.957.301.319	1.365.743.239	870.735.553.511	1.210.882.915.260
Số tăng trong năm	25.901.172.667	3.935.695.000	5.449.797.522	77.160.990	20.757.632.267	56.121.458.446
- Mua sắm mới	3.441.133.602	3.935.695.000	5.449.797.522	77.160.990	-	12.903.787.114
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.460.039.065	-	-	-	20.757.632.267	43.217.671.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(7.035.827.013)	-	(2.134.966.455)	-	(58.433.319.930)	(67.604.113.398)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.134.966.455)	-	(58.433.319.930)	(60.568.286.385)
- Giảm khác (*)	(7.035.827.013)	-	-	-	-	(7.035.827.013)
CLTG do chuyển đổi BCTC	(792.273.754)	(13.363.483)	(85.983.381)	(14.112.558)	-	(905.733.176)
Số dư cuối năm	239.226.960.689	72.592.759.919	52.186.149.005	1.428.791.671	833.059.865.848	1.198.494.527.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91.580.628.547	51.297.205.772	32.351.236.011	1.078.235.051	461.602.880.867	637.910.186.248
Số tăng trong năm	18.265.299.371	3.604.351.737	4.426.372.658	250.819.636	25.691.304.093	52.238.147.495
- Khấu hao trong năm	18.265.299.371	3.604.351.737	4.426.372.658	250.819.636	25.691.304.093	52.238.147.495
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(2.336.828.271)	-	(1.832.372.772)	-	(34.974.205.881)	(39.143.406.924)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.372.772)	-	(34.974.205.881)	(36.806.578.653)
- Giảm khác (*)	(2.336.828.271)	-	-	-	-	(2.336.828.271)
CLTG do chuyển đổi BCTC	(189.925.704)	(5.125.599)	(31.237.582)	(5.220.445)	-	(231.509.330)
Số dư cuối năm	107.319.173.943	54.896.431.910	34.913.998.315	1.323.834.242	452.319.979.079	650.773.417.489
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	129.573.260.242	17.373.222.630	16.606.065.308	287.508.188	409.132.672.644	572.972.729.012
Số dư cuối năm	131.907.786.746	17.696.328.009	17.272.150.690	104.957.429	380.739.886.769	547.721.109.643

(*) Trình bày lại nguyên giá và giá trị khấu hao vương ứng của tài sản là Đường liên lộ sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hoà Kampong Thom.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	173.897.680	173.897.680
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	(3.860.623)	(3.860.623)
Số dư cuối năm	170.037.057	170.037.057
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	26.739.091	26.739.091
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	34.389.722	34.389.722
- Thanh lý, nhượng bán	34.389.722	34.389.722
CLTG do chuyển đổi BCTC	(975.933)	(975.933)
Số dư cuối năm	60.152.880	60.152.880
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	147.158.589	147.158.589
Số dư cuối năm	109.884.177	109.884.177

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	204.463.693.692	163.978.166.074
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	643.993.274.394	419.738.663.476
Hệ thống xử lý nước thải	-	32.578.895
Khu dân cư nông trường Tân Hưng và nông trường Lai Uyên	-	139.936.364
Hạng mục trạm biến áp 800KVA và hệ thống điện động lực	1.708.363.636	-
Hạng mục hệ thống giao thông mở rộng	1.200.000.000	-
Hạng mục xây lắp đường dây 22KV và trạm biến thế A III-1000KVA	17.691.529	-
Chi phí thiết kế dự án	500.909.091	-
Công trình khác	199.406.850	10.000.000
	852.083.339.192	583.899.344.809

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	183.258.885.331	177.707.420.352
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	93.504.028.397	88.084.999.313
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.684.856.934	87.552.421.039
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
Đầu tư dài hạn khác	271.917.310.940	269.480.004.174
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.550.501.615)	(4.944.213.115)
	450.625.694.656	442.243.211.411

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 Số lượng CP	01/01/2012 Số lượng CP	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ phiếu			12.003.815.392	12.003.815.392
Công ty CP CN&XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác			259.913.495.548	257.476.188.782
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Cồn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	130.072.962.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	24.065.390.000
Góp vốn vào Công ty CP VRG Long An			-	1.600.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			163.068.548	437.836.782
			271.917.310.940	269.480.004.174

(*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 bao gồm 15.914.575.000 đồng tiền Công ty nhận uỷ thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	562.445	4.049.604.000	8.600.105.615	(4.550.501.615)
				(4.550.501.615)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	261.202.107	1.193.395.712
Chi phí sang nhượng đất	8.688.109.566	39.694.751.527
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	3.528.367.006	1.061.839.525
Chi phí trả trước dài hạn khác	999.778.051	-
	13.477.456.730	41.949.986.764

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	192.430.000.000	270.764.000.000
- Vay ngân hàng	192.430.000.000	270.764.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.306.400.000	1.672.600.000
(xem chi tiết tại thuyết minh số 16)		
	203.736.400.000	272.436.600.000

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 ⁽¹⁾	6.250.000	5.000.000	130.000.000.000	104.140.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	-	104.140.000.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ⁽²⁾	3.000.000	3.000.000	62.430.000.000	62.484.000.000
			192.430.000.000	270.764.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 12.048.001/HĐTD ngày 10/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 tỷ đồng hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- Thời hạn của khế ước nhận nợ: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,5% đến 4%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam 50% giá trị hạn mức, 50% hạn mức là tín chấp.

⁽²⁾ Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012

- Hạn mức: 5.000.000 USD;
- Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của thư đề nghị: Hiệu lực đến 29/04/2015;
- Thời hạn của kế ước nhận nợ: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.997.439.908	1.653.342.632
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	377.850.463	80.665.344
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	81.010.233.863	20.338.174.640
Thuế Thu nhập cá nhân	4.874.441.478	424.094.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7.535.876.173	17.442.951.044
Các loại thuế khác	192.813.235	197.190.982
	98.988.655.120	40.136.419.067

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây gây đồ	-	29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	-	1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc	-	119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	-	243.841.935
Chi phí phải trả khác	49.905.398	997.963.912
	49.905.398	3.356.439.681

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	5.705.121.276	6.362.850.515
Bảo hiểm xã hội	1.072.283.754	1.907.421.338
Bảo hiểm thất nghiệp	-	263.000
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	80.500.000.000	80.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	-	20.900.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	21.100.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	82.073.434.600	1.960.265.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.551.453.498	1.608.685.705
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	19.473.970.868	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.946.618.763	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn công nhân viên	15.914.575.000	16.002.500.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	265.831.815	112.916.604
Phải trả về đấu thầu cao su thanh lý	-	129.100.000.000
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	980.050.000	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca tháng 12	3.271.054.694	-
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	1.661.299.704	-
Phải trả do nhận tiền từ Công ty Foshan Huaxun để thực hiện chi hộ Công ty này các khoản phí dịch vụ xuất khẩu	384.594.235	-
Phải trả, phải nộp khác	1.416.324.302	1.325.168.152
	293.018.004.504	371.551.022.584

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.538.715.900	1.020.000.000
	1.538.715.900	1.020.000.000

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	USD	USD	VND	VND
Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng	2.000.000	-	39.834.340.000	3.299.290.000
			39.834.340.000	3.299.290.000

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2012

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương ⁽¹⁾	4,025%/năm	3 năm	41.616.000.000	8.323.200.000	Tài trợ cho dự án tại Campuchia
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TDHN/SHB ngày 24/9/09 ⁽¹⁾	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	3.299.290.000	1.672.600.000	Đầu tư dự án Nhà máy gỗ giai đoạn 1
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TDHN/SHB ngày 24/9/09 ⁽¹⁾	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	6.225.450.000	1.310.600.000	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2
			51.140.740.000	11.306.400.000	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

⁽¹⁾ Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

⁽²⁾ Phương thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có trong dự án đầu tư.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
	VND	Cổ phiếu quỹ VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	341.642.505.963	1.284.413.419.609		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	822.587.972.141	822.587.972.141		
Trích lập các quỹ	-	-	-	78.934.817.393	38.428.907.776	(117.363.725.169)	(114.753.029.766)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(114.753.029.766)	(159.950.094.000)		
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(159.950.094.000)	(122.462.570.500)		
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(122.462.570.500)	(31.240.745.135)		
Mua cổ phiếu quỹ	-	(31.240.745.135)	-	-	-	-	(1.110.305.070)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.110.305.070)	-	-	-	13.651.142.468		
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	13.651.142.468	-	-	-	48.465.514.568		
Chuyển đổi BCTC	-	-	48.415.513.937	-	-	50.000.631	(32.982.117.028)		
Điều chỉnh hợp nhất năm trước	-	-	2.837.349.081	-	-	-	52.043.423.753		
Điều chỉnh hợp nhất năm nay	-	-	8.634.991	-	-	-	12.000.000		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	668.815.731.034	1.761.511.960.121		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	601.594.049.960	601.594.049.960		
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)	(86.104.064.913)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)		
Chi trả cổ tức năm trước ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)		
Chi trả cổ tức năm nay ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	(13.901.258.664)		
Mua cổ phiếu quỹ ⁽⁴⁾	-	(13.901.258.664)	-	-	-	-	(13.472.051.594)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(13.472.051.594)	-	-	-	10.029.972.937		
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	10.029.972.937	-	-	-	(832.939.227)		
CLTG trong giai đoạn ĐTXDCB	-	-	(832.939.227)	-	-	-	2.623.640.896		
Khác ^(*)	-	-	-	(943.316.690)	(160.108.069)	-	1.520.216.137		
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	799.879.374.592	2.024.148.243.757		

Ghi chú: Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm nay theo quy chế tài chính của Công ty, riêng quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2012 được trích 0,3% từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012.

(*) Lợi nhuận của Công ty con là Công ty Cổ phần Phát đã phân phối trong năm 2011 nhưng chưa được điều chỉnh giảm cho phần lợi ích của cổ đông thiểu số đồng thời tăng lợi ích của Công ty mẹ.

⁽¹⁾ Trong tổng giá trị tăng trong năm của Quỹ đầu tư phát triển, ngoài việc phân phối từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền 55.800.246.095 đồng còn bao gồm 65.220.800.965 đồng là số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% năm 2011 bổ sung Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2012.

⁽²⁾ Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012.

⁽³⁾ Công ty thực hiện chia cổ tức đợt 1 năm 2012 với tỷ lệ 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 5/2012 ngày 11/10/2012.

⁽⁴⁾ Trong năm, Công ty mua lại thành công số lượng 485.000 cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/03/2012 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/12/NQ-CSPH ngày 28/06/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62%	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	2,86%	23.249.530.000	2,86%	23.249.530.000
Vốn góp của cổ đông khác	30,52%	248.166.410.000	30,52%	248.166.410.000
	100%	813.000.000.000	100%	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	118.462.570.500	159.950.094.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	117.735.070.500	118.462.570.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.324.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.975.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	303.830.330.330	182.186.272.877
- Quỹ dự phòng tài chính	118.159.494.690	90.054.635.517

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.209.480.844.507	2.577.489.915.710
Doanh thu bán hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
	2.218.195.152.911	2.583.623.968.703

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán	44.511.004	357.752.073
Thuế Xuất khẩu	4.406.812.024	80.665.344
	4.451.323.028	438.417.417

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.205.029.521.479	2.577.051.498.293
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.714.308.404	6.134.052.993
	2.213.743.829.883	2.583.185.551.286

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.551.176.171.066	1.555.389.466.629
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.587.251.301	5.963.529.933
	1.559.763.422.367	1.561.352.996.562

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	41.021.901.784	50.733.764.623
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	180.888.504	582.754.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.878.169.699	7.490.617.733
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.399.523.464	10.495.415.744
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	181.056.390	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	310.000.000
	45.803.184.362	69.612.552.784

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	10.724.167.521	23.213.728.111
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.739.156.000
Lỗ bán ngoại tệ	409.140.369	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.349.439.243	1.647.902.315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8.206.407.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.182.290.776)	-
Chi phí tài chính khác	159.822.756	18.831
	11.460.279.113	40.807.213.125

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.477.306.413	2.063.501.128
Chi phí nhân công	46.099.144.723	49.400.125.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.391.088.097	1.353.635.143
Thuế, phí, lệ phí	1.273.761.460	1.219.285.204
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.226.346.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.249.944.611	2.945.098.208
Chi phí khác bằng tiền	16.686.891.266	17.753.729.728
	72.178.136.570	76.961.721.637

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	132.944.072.954	47.411.336.506
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.145.139.867	-
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	27.791.025.385	8.000.000.000
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	192.217.882	93.489.440
Quỹ BHXX cao su hỗ trợ	986.900.000	1.125.796.682
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	6.535.539.258	-
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	3.000.000.000	-
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	10.759.480.000	-
Thu nhập từ bán khoai mì	2.964.148.849	-
Thu nhập từ bán cây giống, gỗ thấp	3.223.313.641	-
Thu nhập khác	870.756.933	2.443.816.849
	190.412.594.769	59.074.439.477

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý tài sản	27.464.095.965	15.332.606.899
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	498.981.988	-
Chi phí phạt vi phạm môi trường	-	50.921.314
Chi phí phạt vi phạm hành chính	51.191.040	-
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	259.620.834	-
Thuế truy thu	2.101.933.272	-
Chi phí từ bán khoai mì	4.804.301.520	-
Chi phí từ bán cây giống, gỗ thấp	2.143.842.639	-
Chi phí khác	584.118.172	474.338.408
	37.908.085.430	15.857.866.621

30 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	8.059.250.521	7.735.211.705
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	132.435.895	1.601.580.641
	8.191.686.416	9.336.792.346

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	146.404.342.687	175.615.134.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.862.047.054	1.007.618.445
	148.266.389.741	176.622.753.274

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	601.594.049.960	822.587.972.141
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	601.594.049.960	822.587.972.141
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trọng năm	78.787.033	79.499.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.636	10.347

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.683.607.473	893.118.758.435
Chi phí nhân công	626.271.220.771	649.123.276.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.962.039.612	42.212.997.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.901.784.737	35.257.204.202
Chi phí khác bằng tiền	91.943.467.025	83.381.444.715
	1.714.762.119.618	1.703.093.681.458

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	636.572.984.966	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.152.853.296	(2.226.346.412)	280.787.095.110	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	135.608.091.762	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(15.800.836.549)	28.234.888.625	(16.589.415.825)
Đầu tư dài hạn	271.917.310.940	(4.550.501.615)	269.480.004.174	(4.944.213.115)
	1.127.372.192.851	(22.577.684.576)	1.350.683.064.637	(23.759.975.352)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	243.570.740.000	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	305.545.928.389	385.117.728.178
Chi phí phải trả	49.905.398	3.356.439.681
	549.166.573.787	664.210.057.859

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	-	446.219.161.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.926.506.884	-	-	271.926.506.884
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	267.366.809.325	-	267.366.809.325
	837.427.698.950	267.366.809.325	-	1.104.794.508.275
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	636.572.984.966	-	-	636.572.984.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.560.748.698	-	-	278.560.748.698
Các khoản cho vay	135.608.091.762	-	-	135.608.091.762
Đầu tư ngắn hạn	11.645.472.800	-	-	11.645.472.800
Đầu tư dài hạn	-	264.535.791.059	-	264.535.791.059
	1.062.387.298.226	264.535.791.059	-	1.326.923.089.285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	203.736.400.000	39.834.340.000	-	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	304.007.212.489	1.538.715.900	-	305.545.928.389
Chi phí phải trả	49.905.398	-	-	49.905.398
	507.793.517.887	41.373.055.900	-	549.166.573.787
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	275.735.890.000	-	-	275.735.890.000
Phải trả người bán, phải trả khác	384.097.728.178	1.020.000.000	-	385.117.728.178
Chi phí phải trả	3.356.439.681	-	-	3.356.439.681
	663.190.057.859	1.020.000.000	-	664.210.057.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ đồng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Về cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa và chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 3/3/2008; Giá trị lợi thể kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại điểm 2.13 Mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 điều 3 Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ-KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011, Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thể kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Ngày 29/01/2011, Bộ Tài chính có Công văn số 1560/BTC-TCT hướng dẫn phân bổ lợi thể kinh doanh như sau: *"Giá trị lợi thể kinh doanh nằm trong phần giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp tài sản (trừ những doanh nghiệp được định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu) theo quy định hiện hành thì giá trị lợi thể kinh doanh chưa được phân bổ dần vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp"*.

Công ty đã có Công văn số 329/CSPH-TCKT ngày 15 tháng 06 năm 2012 gửi Tổng Cục thuế và Bộ tài chính phản ánh và đề nghị giải quyết vấn đề bất cập nêu trên. Sau khi trao đổi Cục quản lý tài chính doanh nghiệp thì được biết Bộ tài chính đang dự thảo Thông tư về việc "Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thể kinh doanh", trong đó cho phép các doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước được phép phân bổ giá trị lợi thể kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm và tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngày 20 tháng 08 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 138/2012/TT-BTC hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thể kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi Công ty Nhà nước, theo khoản 1, Điều 2 của Thông tư thì giá trị lợi thể kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với thời gian phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Mũ cao su VND	Thành phẩm từ gỗ cao su VND	Hàng hoá VND	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Tổng công các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng công toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.013.536.279.742	192.959.141.737	8.714.308.404	-	2.215.209.729.883	(1.465.900.000)	2.213.743.829.883
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	581.629.813.387	72.223.537.026	127.057.103	-	653.980.407.516	-	653.980.407.516
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.921.668.481	4.199.789.965	-	-	56.121.458.446	-	56.121.458.446
Tài sản bộ phận	3.784.284.064.076	104.115.213.560	-	20.591.327.543	3.908.990.605.179	(807.859.620.978)	3.101.130.984.201
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	3.784.284.064.076	104.115.213.560	-	20.591.327.543	3.908.990.605.179	(807.859.620.978)	3.101.130.984.201
Nợ phải trả của các bộ phận	1.032.612.499.199	32.037.813.911	-	61.786.698	1.064.712.099.808	(11.873.272.264)	1.052.838.827.544
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.032.612.499.199	32.037.813.911	-	61.786.698	1.064.712.099.808	(11.873.272.264)	1.052.838.827.544

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng công các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng công toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.291.060.040.736	922.683.789.147	2.213.743.829.883	-	2.213.743.829.883
Tài sản bộ phận	1.808.586.088.754	1.292.544.895.447	3.101.130.984.201	-	3.101.130.984.201
Tổng chi phí mua tài sản cố định	56.121.458.446	-	56.121.458.446	-	56.121.458.446

38 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
--	-------------	-----------------	-----------------

Ủy thác xuất khẩu

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	100.845.221.785	114.224.114.208
--	------------	-----------------	-----------------

Phí ủy thác xuất khẩu

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	873.035.831	649.946.013
--	------------	-------------	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

Phải thu tiền hàng

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.470.101.034
--	------------	---	---------------

Phải trả tiền thanh lý tài sản

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	980.050.000	980.050.000
--	------------	-------------	-------------

Phải trả về ký quỹ

- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cty con của Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cty con của Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cty con của Tập đoàn	80.500.000.000	80.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		3.348.642.785	2.732.955.934

39 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay do Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hoà Kampong Thom thực hiện điều chỉnh phân loại lại số dư tại ngày 01/01/2012 theo báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán	132	19.572.003.531	18.827.053.913
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	583.899.344.809	573.809.430.369
Chi phí trả trước dài hạn	261	41.949.986.764	54.739.531.926
Tài sản dài hạn khác	268	1.954.681.104	-

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tân

Phụ lục: Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát:

Ông Lê Phi Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ông Lê Phi Hùng là người có kinh nghiệm lâu năm trong ngành cao su, ông tham gia vào công ty từ năm 1983. Ông đã giữ nhiều vị trí lãnh đạo tại các nông trường trực thuộc của công ty như Giám đốc các Nông trường Vĩnh Bình, Nông trường Nhà Nai, Nông trường Tân Hưng; chuyên gia kỹ thuật cao su tại Campuchia, phó phòng kỹ thuật, Trưởng phòng kỹ thuật, Phó giám đốc công ty cao su Phước Hòa. Ông tham gia quản lý tại các dự án công ty đầu tư góp vốn như dự án thủy điện Sông Côn, dự án cao su Sơn La, dự án cao su Quasa Geruco Lào,...

Từ ngày 14/03/2012 ông thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc. Hiện tại, Ông đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách - Công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Nguyễn Văn Tân

Ủy viên Hội đồng quản trị
Tổng giám đốc công ty



Ông Nguyễn Văn Tân tham gia vào công ty từ năm 1990, ông đã đảm nhiệm các vị trí chủ chốt như phó chánh văn phòng, trưởng phòng tổ chức lao động tiền lương, phó giám đốc công ty, giám đốc công ty cao su Phước Hòa.

Với kinh nghiệm lãnh đạo, kiến thức về ngành và lòng nhiệt huyết cống hiến. Ông đã lãnh đạo công ty gặt hái được nhiều thành công, đưa thương hiệu Cao su Phước Hòa ngày càng có uy tín trên thị trường.

Từ ngày 14/03/2012 ông Nguyễn Văn Tân thôi kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị. Hiện tại, ông đang giữ chức vụ Tổng giám đốc công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Phạm Văn Thành

Ủy viên Hội đồng quản trị



Ông Phạm Văn Thành là người có nhiều năm kinh nghiệm trong tập đoàn, ông đang giữ chức vụ Trưởng ban kế hoạch & đầu tư của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và kiêm nhiệm Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát một số công ty có vốn đầu tư của Tập đoàn.

Hiện tại ông đang kiêm nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Trương Văn Quanh
Ủy viên Hội đồng quản trị
Kiêm phó tổng giám đốc công ty



Ông Trương Văn Quanh tham gia vào công ty từ năm 1978, là người gắn bó lâu năm với công ty. Ông đã đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo trong công ty như phó bí thư đoàn thanh niên, bí thư đoàn thanh niên, chủ tịch công đoàn, phó bí thư đảng uỷ, phó giám đốc công ty cao su Phước Hòa. Ông tham gia quản lý tại các dự án công ty đầu tư góp vốn như dự án khu công nghiệp Nam Tân uyên, dự án BOT đường ĐT 741,...

Hiện tại ông đang giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó tổng giám đốc công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Nguyễn Đức Thắng
Ủy viên Hội đồng quản trị



Ông Thắng đang giữ chức vụ Giám đốc đầu tư kiêm phó giám đốc chi nhánh TPHCM công ty chứng khoán Thăng Long. Ông đang tham gia hội đồng quản trị và ban kiểm soát tại một số công ty như công ty CP thực phẩm Cholimex, công ty CP đầu tư Việt Phát, công ty CP An Phú Bình Dương, công ty CP Phú Tài.

Hiện tại ông đang kiêm nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty CP cao su Phước Hòa.

Ông tham gia vào công ty từ năm 1991, ông đã đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo như Phó phòng tổ chức lao động tiền lương, trưởng phòng tổ chức lao động tiền lương, phó giám đốc công ty cao su Phước Hòa. Ông tham gia quản lý một số dự án công ty tham gia góp vốn như CTCP chế biến gỗ Thuận An, công ty CP cao su Trường Phát, Dự án thủy điện Ngọc Linh,...

Hiện tại ông đang giữ chức vụ phó tổng giám đốc công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Nguyễn Văn Ngọc
Phó tổng giám đốc



Ông Hồ Mộng Vân là Phó ban tài chính kế toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam. Ông là người có kinh nghiệm quản lý công tác tài chính, kế toán trong ngành cao su. Ông đang phụ trách công tác kiểm tra tài chính, kế toán ngành cao su. Ông đang kiêm nhiệm thành viên ban kiểm soát tại các dự án có vốn góp của tập đoàn.

Hiện tại ông đang kiêm nhiệm chức vụ Trưởng ban kiểm soát tại công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

Ông Hồ Mộng Vân
Trưởng ban kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Tước
Thành viên ban kiểm soát

Ông tham gia công ty từ năm 1982, ông Tước đã đảm nhiệm một số chức vụ lãnh đạo tại nông trường cao su Nhà Nai trực thuộc công ty như trợ lý kế toán, phó giám đốc nông trường, giám đốc nông trường.

Hiện tại ông đang giữ chức vụ Phó tổng giám đốc công ty, kiêm nhiệm thành viên ban kiểm soát tại công ty cổ phần cao su Phước Hòa. (Ông đã từ nhiệm thành viên ban kiểm soát từ ngày 11 tháng 03 năm 2013)



Ông Vũ Quốc Anh
Thành viên ban kiểm soát

Ông Anh đang giữ chức vụ trưởng phòng tài chính kế toán công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Casumina).

Ông đang kiêm nhiệm chức vụ thành viên ban kiểm soát tại công ty cổ phần cao su Phước Hòa.



Ông Dương Văn Khen
Kế toán trưởng
Phụ trách công bố thông tin

Ông Khen là người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực tài chính, kế toán tại công ty. Ông đảm nhiệm chức vụ kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính kế toán công ty từ năm 1989. Ông đang tham gia ban kiểm soát tại các dự án công ty có vốn góp đầu tư như dự án thủy điện Sông Côn, dự án BOT ĐT 741,...

Hiện tại ông đang giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính kế toán công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

